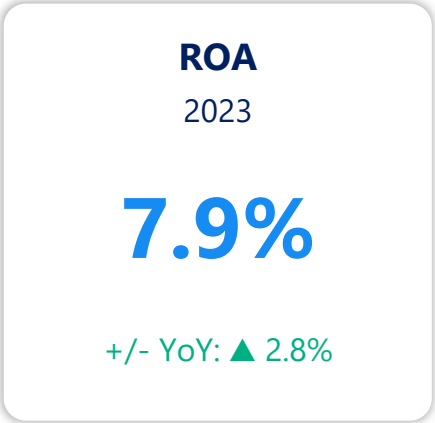
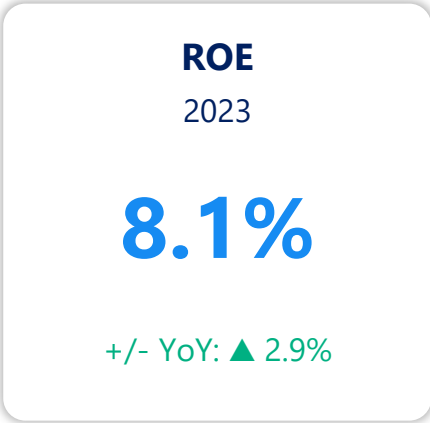
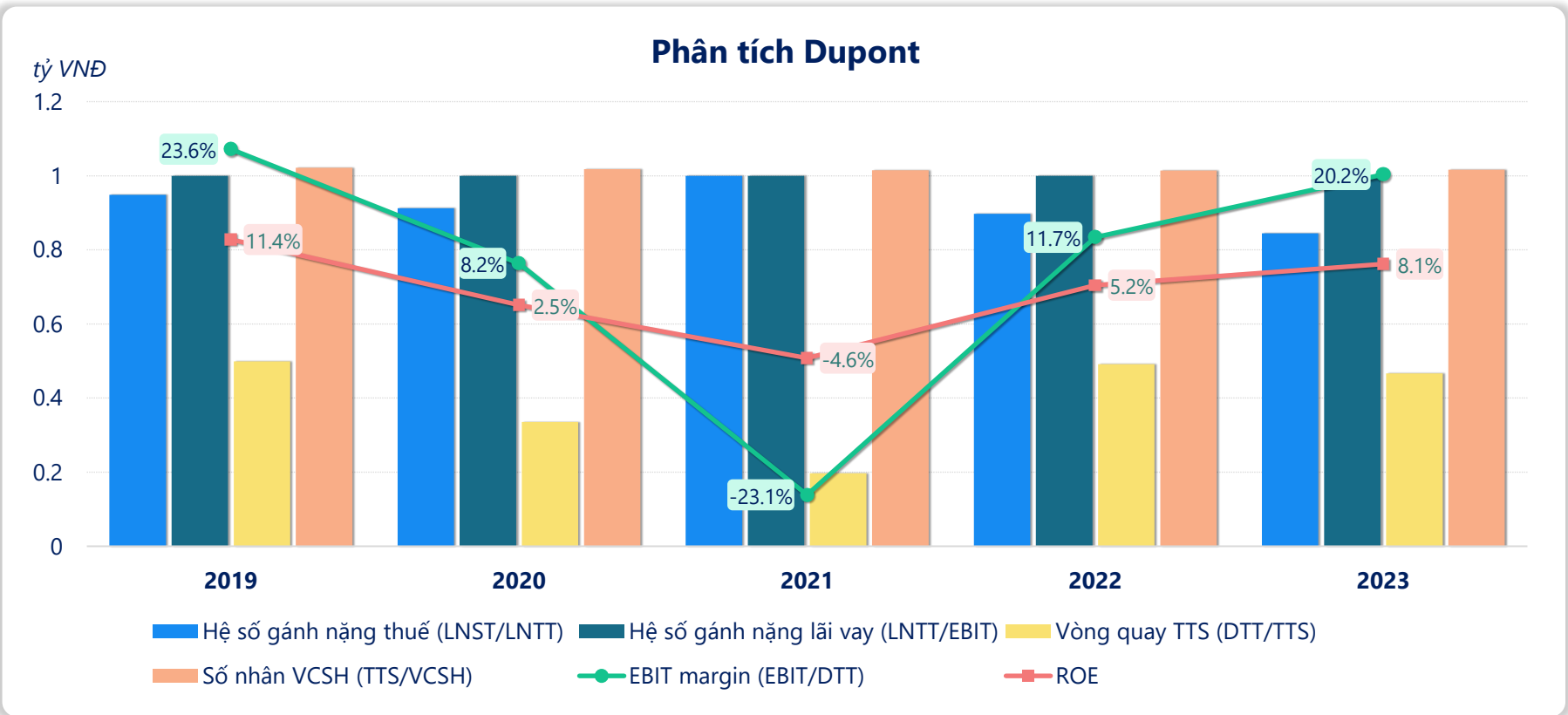
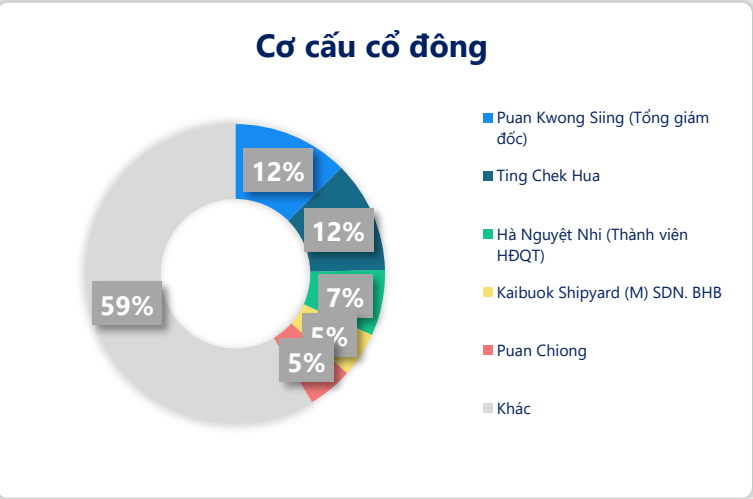


CTCP Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang (HSX: SKG)

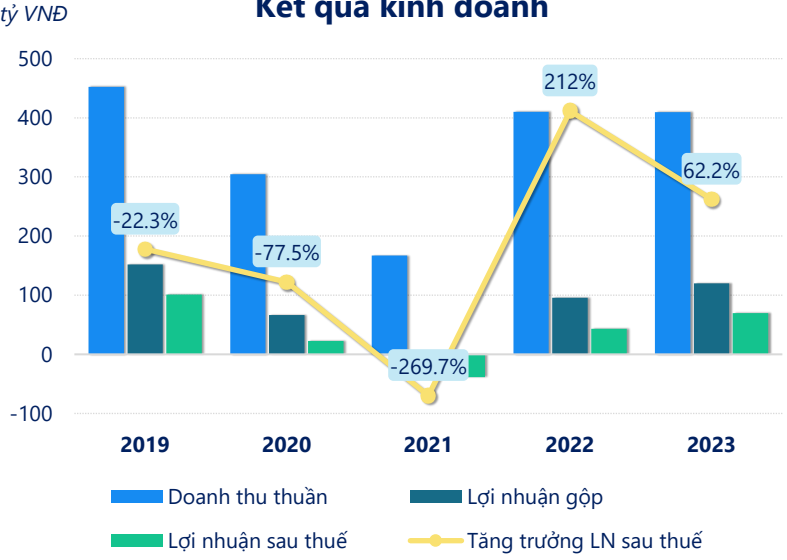
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		12,500 - 21,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		937
Số lượng CPLH (CP)		63,331,735
KLGD BQ 20 phiên (CP)		411,801
Sở hữu nước ngoài		39.4%
Beta		1.10
EPS		1,101
P/E		13.4

	YTD	1T	3T	6T
SKG	-0.3%	2.8%	-1.0%	-30.4%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

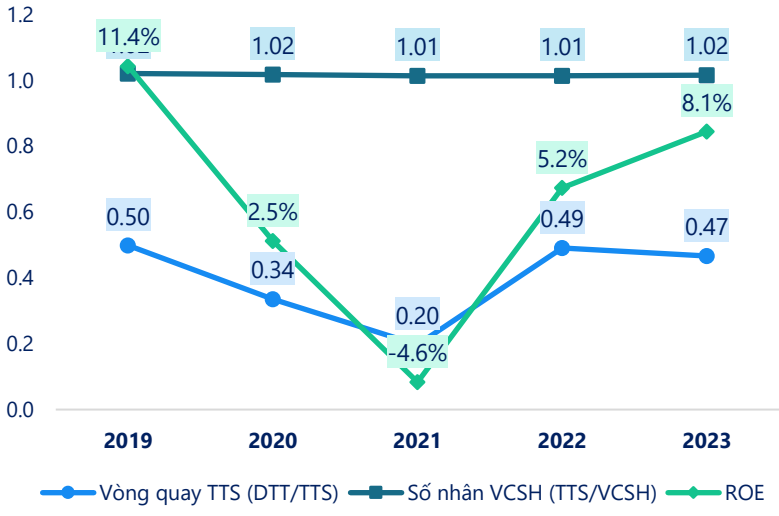


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **20.2%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.84**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

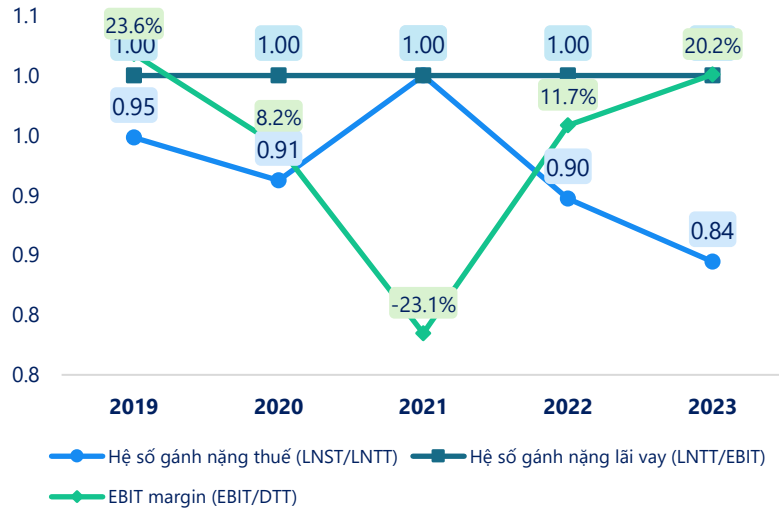
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **SKG** năm **2023**, doanh thu thuần đạt **409.4** tỷ đồng **giảm 0.11%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 62.2%** đạt **69.71** tỷ đồng.

Lợi nhuận sau thuế có sự tăng trưởng có thể thấy là kết quả của việc tối ưu hóa hoạt động kinh doanh và quản lý tài chính hiệu quả. Tuy nhiên cần cải thiện hiệu quả hoạt động để tạo sự tăng trưởng ổn định.

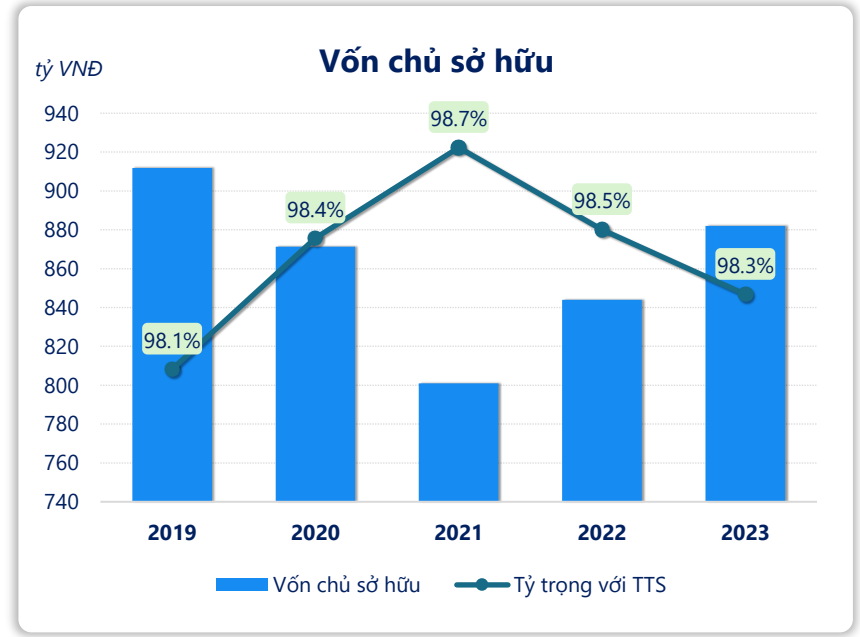
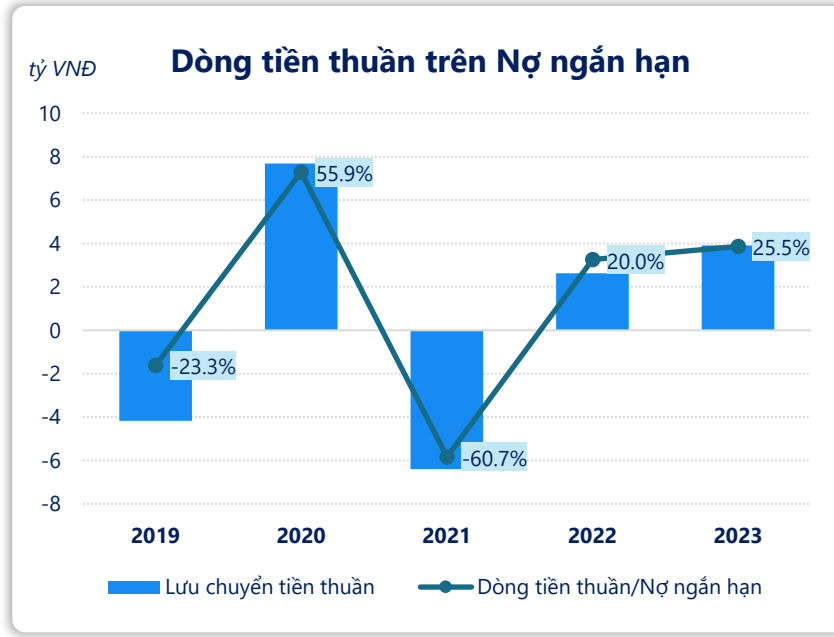
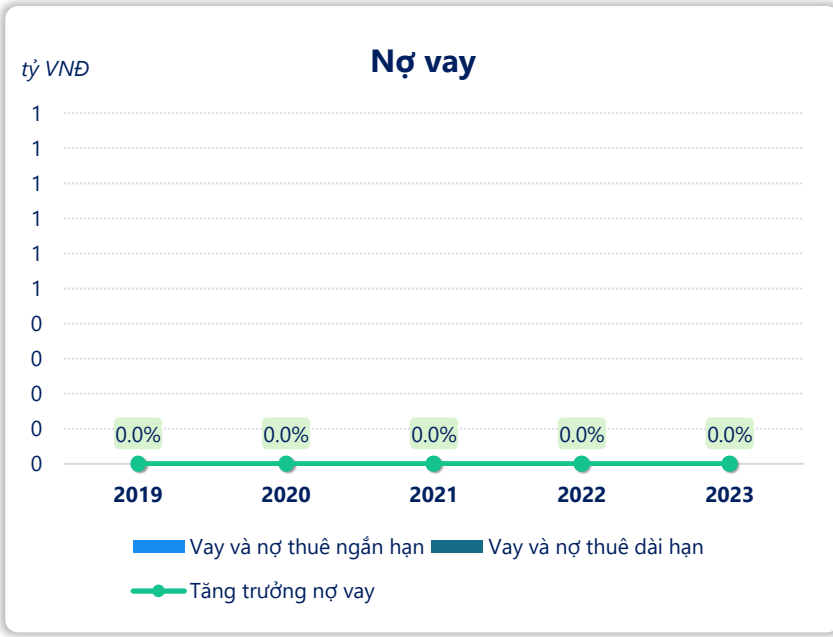
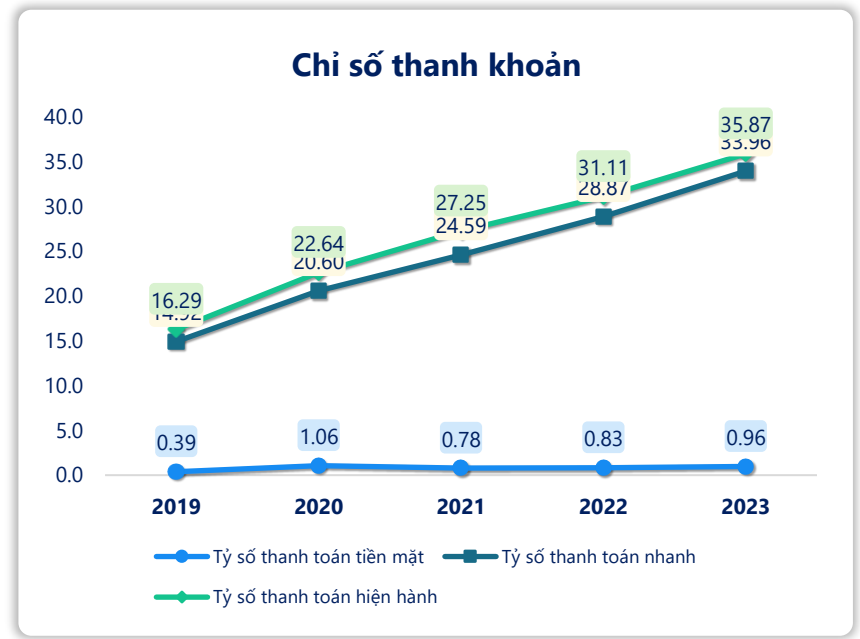
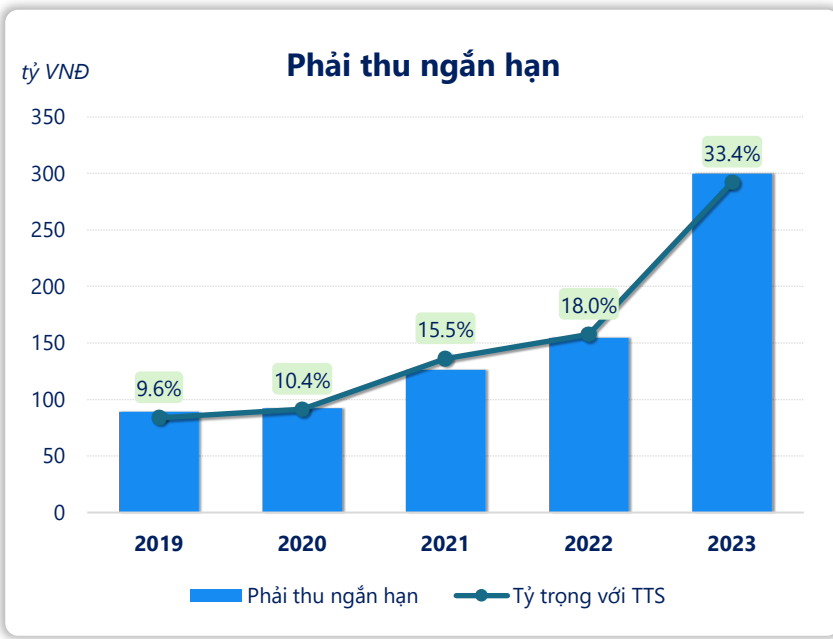
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.47**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.02** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	897	857	4.7%
Tài sản ngắn hạn	549	408	34.7%
Tiền và tương đương tiền	14.7	10.8	36.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	199	206	-3.5%
Phải thu ngắn hạn	300	154	94.1%
Hàng tồn kho	29.3	29.4	-0.1%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	6.83	-6.4%
Tài sản dài hạn	348	449	-22.5%
Phải thu dài hạn	0.81	0.95	-14.8%
Tài sản cố định	339	442	-23.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.44	0.90	60.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	7.07	5.80	21.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	15.4	13.1	17.2%
Nợ ngắn hạn	15.3	13.1	16.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	1.67	1.57	6.4%
Nợ dài hạn	0.06	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	882	844	4.5%
Vốn chủ sở hữu	882	844	4.5%
Vốn điều lệ	633	633	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	452	304	167	410	409
Giá vốn hàng bán	300	238	180	314	289
Lợi nhuận gộp	152	66.4	-12.4	95.5	120
Doanh thu HĐTC	11.6	10.9	8.11	8.51	17.4
Chi phí TC	0.09	0.03	0.00	0	0.03
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	42.4	38.4	25.3	44.1	45.4
Chi phí QLDN	15.6	15.0	10.1	12.8	15.1
LN thuần từ HĐKD	105	23.8	-39.7	47.2	76.9
Lợi nhuận khác	1.32	1.05	1.18	0.75	5.64
LN trước thuế	107	24.9	-38.5	47.9	82.5
Lợi nhuận sau thuế	101	22.7	-38.5	43.0	69.7
LNST của CĐ cty mẹ	101	22.7	-38.5	43.0	69.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	69.5	8.52	92.8	95.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-79.3	1.48	16.8	-90.2	-59.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.6	-63.3	-31.7	0	-31.7
Tiền đầu kỳ	11.1	6.91	14.6	8.19	10.8
Lưu chuyển tiền thuần	-4.16	7.68	-6.39	2.63	3.90
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	6.91	14.6	8.19	10.8	14.7